

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét	04
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	05 - 22
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09-22

C. TY CP CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACO
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 29 tháng 9 năm 2011



PHÓ GIÁM ĐỐC
Ma Thị Hiền

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (Traphaco - CNC) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0900255402 ngày 21 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Traphaco High Tech Joint Stock Company.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, buôn bán dược phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu làm thuốc, thuốc thực phẩm;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc;
- Tư vấn, dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y dược.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, Hưng Yên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 33.860.000.000 VND (Ba mươi ba tỷ tám trăm sáu mươi triệu đồng). Tương đương 3.386.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Mùi	Phó Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Ủy viên
Ông Bùi Khánh Tùng	Ủy viên
Bà Ma Thị Hiền	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Thuận	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/04/2011)
Ông Trần Túc Mã	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/04/2011)
Bà Ma Thị Hiền	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Ký	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Liêm	Trưởng ban
Ông Lương Trọng Hoàn	Ủy viên
Ông Cao Huy Ca	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hưng Yên, ngày 01 tháng 08 năm 2011

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc *(Chữ ký)*

Vũ Thị Thuận



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

Số: 1154 /2011/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco được lập ngày 01 tháng 08 năm 2011, gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính theo hướng dẫn của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2011

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Kiểm toán viên

Hoàng Thúy Nga

Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		93.434.530.579	76.599.078.921
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.469.063.773	11.621.930.319
111	1 Tiền		3.469.063.773	11.621.930.319
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		35.942.899.521	28.766.836.318
131	1 Phải thu của khách hàng		24.049.655.273	21.160.683.893
132	2 Trả trước cho người bán		5.208.613.054	2.015.360.628
135	3 Các khoản phải thu khác	4	6.684.631.194	5.590.791.797
140	IV Hàng tồn kho		51.651.480.252	31.919.417.777
141	1 Hàng tồn kho	5	51.740.670.257	31.919.417.777
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(89.190.005)	-
150	V Tài sản ngắn hạn khác		2.371.087.033	4.290.894.507
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		889.481.166	-
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		157.082.962	429.761.668
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	2.611.628.496
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		1.324.522.905	1.249.504.343
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		76.085.039.300	79.253.115.844
220	II Tài sản cố định		76.085.039.300	79.253.115.844
221	1 Tài sản cố định hữu hình	6	71.459.241.808	74.771.207.478
222	- Nguyên giá		100.877.480.458	99.838.992.175
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.418.238.650)	(25.067.784.697)
227	2 Tài sản cố định vô hình	7	4.403.120.320	4.481.908.366
228	- Nguyên giá		4.989.630.274	4.989.630.274
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(586.509.954)	(507.721.908)
230	3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	222.677.172	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		169.519.569.879	155.852.194.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(tiếp theo)

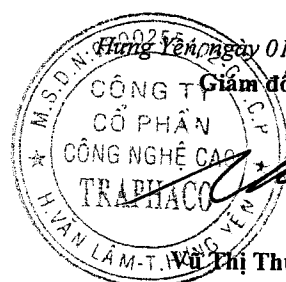
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		103.939.810.272	94.570.911.493
310	I Nợ ngắn hạn		76.655.264.458	82.718.596.679
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	9	40.821.197.678	51.410.699.580
312	2 Phải trả người bán		22.283.533.359	22.241.064.022
314	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	909.832.861	247.098.947
315	4 Phải trả người lao động		5.265.774.777	5.001.163.722
316	5 Chi phí phải trả	11	1.110.978.505	1.256.031.860
319	6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	12	1.363.094.189	615.218.007
323	7 Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.900.853.089	1.947.320.541
330	II Nợ dài hạn		27.284.545.814	11.852.314.814
334	1 Vay và nợ dài hạn	13	27.085.173.000	11.643.233.000
336	2 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		199.372.814	209.081.814
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		65.579.759.607	61.281.283.272
410	I Vốn chủ sở hữu	14	65.579.759.607	61.281.283.272
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		33.860.000.000	15.000.000.000
417	2 Quỹ đầu tư phát triển		17.234.728.694	20.486.792.171
418	3 Quỹ dự phòng tài chính		1.162.784.215	1.180.328.366
420	4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.322.246.698	24.614.162.735
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		169.519.569.879	155.852.194.765

Người lập

Vũ Thị Oanh

Kế toán trưởng

Vũ Năng Liêu



Giám đốc

Vũ Thị Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	112.759.389.446	102.453.082.892
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.759.389.446	102.453.082.892
11	4 Giá vốn hàng bán	16	71.169.080.838	65.430.058.305
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.590.308.608	37.023.024.587
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	17	51.884.510	34.965.680
22	7 Chi phí tài chính	18	6.242.473.984	4.343.840.579
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.242.473.984	4.343.840.579
24	8 Chi phí bán hàng		8.424.547.204	9.571.303.477
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		12.859.486.937	9.519.588.650
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		14.115.684.993	13.623.257.561
31	11 Thu nhập khác		3.967.626.357	17.000.000
32	12 Chi phí khác		3.756.123.852	-
40	13 Lợi nhuận khác		211.502.505	17.000.000
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.327.187.498	13.640.257.561
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	1.004.940.801	-
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13.322.246.697	13.640.257.561
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	4.086	9.094

Người lập

Kế toán trưởng

Vũ Thị Oanh

Vũ Năng Liêu



Hưng Yên, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Giám đốc

Vũ Thị Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
				VND
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		92.569.348.502	97.785.165.529
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(70.296.037.989)	(70.781.109.915)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(19.905.394.206)	(18.135.640.956)
04	4 Tiền chi trả lãi vay		(6.480.287.480)	(4.376.575.509)
05	5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(1.373.020.327)
06	6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.543.544.421	793.712.881
07	7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.235.667.856)	(7.757.887.116)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(7.804.494.608)</i>	<i>(3.845.355.413)</i>
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.282.074.546)	(1.667.593.842)
27	2 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		51.884.510	34.965.680
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(1.230.190.036)</i>	<i>(1.632.628.162)</i>
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		39.952.139.678	32.106.145.341
34	2 Tiền chi trả nợ gốc vay		(35.099.701.580)	(22.850.452.750)
36	3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.970.620.000)	(2.210.880.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>881.818.098</i>	<i>7.044.812.591</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(8.152.866.546)</i>	<i>1.566.829.016</i>
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>		<i>11.621.930.319</i>	<i>7.408.303.236</i>
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	3.469.063.773	8.975.132.252

Người lập

Vũ Thị Oanh

Kế toán trưởng

Vũ Năng Liêu

Hưng Yên, ngày 01 tháng 08 năm 2011



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (Traphaco - CNC) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0900255402 ngày 21 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, Hưng Yên.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dược phẩm.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, buôn bán dược phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu làm thuốc, thuốc thực phẩm;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc;
- Tư vấn, dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y dược.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	32 năm

2.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.8 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08/13/2011
CÔNG TY
TRAPHACO
TƯ VẤN
NH KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
KIỂM - TP

2.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty. Trong năm căn cứ vào Nghị Quyết đại hội cổ đông đầu năm Công ty thực hiện ứng trước tiền cổ tức cho các cổ đông và thực hiện quyết toán tiền cổ tức vào năm sau sau khi Báo cáo tài chính của năm đó được đại hội Cổ đông thông qua.

2.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.12 Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 051 01 000 198 ngày 25/3/2009 của UBND tỉnh Hưng Yên và theo công văn số 1608/CT-TTHT về việc trả lời ưu đãi thuế TNDN của Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco ngày 17/8/2010 của Cục thuế tỉnh Hưng Yên, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế như sau:

Về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm 2007;
- Được hưởng miễn thuế 04 (bốn) năm kể từ năm 2007 đến hết năm 2010 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp 9 năm kể từ năm 2011 đến hết năm 2019.

Công ty Cổ phần công nghệ cao Traphaco chỉ được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN trên đây cho phần thu nhập chịu thuế từ dự án Nhà máy sản xuất dược - tiêu chuẩn GMP nếu thực hiện đúng nội dung dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Về thuế Xuất nhập khẩu

Đối với mục tiêu sản xuất các loại thuốc đông dược tiêu chuẩn GMP: Doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị tạo tài sản cố định.

Đối với mục tiêu sản xuất các loại nguyên liệu, dược phẩm, thuốc chữa bệnh cho người tiêu chuẩn GMP: Doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định theo các quy định tại Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Về tiền thuê đất

Đối với mục tiêu sản xuất các loại thuốc đông dược tiêu chuẩn GMP: Doanh nghiệp được miễn nộp tiền thuê đất 06 (sáu) năm, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Hưng Yên.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	666.246.244	685.226.951
Tiền gửi ngân hàng	2.802.817.529	10.936.703.368
	<u>3.469.063.773</u>	<u>11.621.930.319</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Phải thu Cơ quan BHXH	36.190.146	4.617.652
Phải thu khác	6.648.441.048	5.586.174.145
- Phải thu về tiền cổ tức năm 2008 ứng thừa		302.424.700
- Phải thu về tiền cổ tức năm 2009 ứng thừa		122.917.561
- Tiền khen thưởng, phúc lợi đã chi chưa quyết toán	6.646.145.048	5.144.807.884
- Phải thu khác	2.296.000	16.024.000
	<u>6.684.631.194</u>	<u>5.590.791.797</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	131.580.000
Nguyên liệu, vật liệu	38.219.136.735	25.425.343.543
Công cụ, dụng cụ	1.045.131	470.131
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.183.919.419	6.070.459.462
Thành phẩm	4.336.568.972	291.564.641
	<u>51.740.670.257</u>	<u>31.919.417.777</u>

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	40.599.374.516	52.348.882.772	2.110.993.730	1.045.675.774	3.734.065.383	99.838.992.175
Số tăng trong kỳ	-	1.059.397.374	-	-	-	1.059.397.374
- Mua sắm mới	-	1.059.397.374	-	-	-	1.059.397.374
Số giảm trong kỳ	-	(20.909.091)	-	-	-	(20.909.091)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(20.909.091)	-	-	-	(20.909.091)
Số dư cuối kỳ	40.599.374.516	53.387.371.055	2.110.993.730	1.045.675.774	3.734.065.383	100.877.480.458
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.342.963.657	15.261.823.906	389.202.238	462.944.863	1.610.850.033	25.067.784.697
Số tăng trong kỳ	1.178.987.682	2.753.791.239	111.564.744	57.630.030	268.859.640	4.370.833.335
- Trích khấu hao	1.178.987.682	2.753.791.239	111.564.744	57.630.030	268.859.640	4.370.833.335
Số giảm trong kỳ	-	(20.379.382)	-	-	-	(20.379.382)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(20.379.382)	-	-	-	(20.379.382)
Số dư cuối kỳ	8.521.951.339	17.995.235.763	500.766.982	520.574.893	1.879.709.673	29.418.238.650
Giá trị còn lại						
Đầu kỳ	33.256.410.859	37.087.058.866	1.721.791.492	582.730.911	2.123.215.350	74.771.207.478
Cuối kỳ	32.077.423.177	35.392.135.292	1.610.226.748	525.100.881	1.854.355.710	71.459.241.808

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

63.001.372.239 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

923.477.028 VND

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.972.028.674	17.601.600	4.989.630.274
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.972.028.674	17.601.600	4.989.630.274
Giá trị đã hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	504.971.658	2.750.250	507.721.908
Số tăng trong kỳ	77.687.946	1.100.100	78.788.046
- Trích khấu hao	77.687.946	1.100.100	78.788.046
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	582.659.604	3.850.350	586.509.954
Giá trị còn lại			
Đầu kỳ	4.467.057.016	14.851.350	4.481.908.366
Cuối kỳ	4.389.369.070	13.751.250	4.403.120.320

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Mua sắm tài sản cố định	222.677.172	-
- Từ tình toán hoàn	222.677.172	-
	222.677.172	-

9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	36.960.199.678	43.688.703.580
Vay ngắn hạn	36.960.199.678	26.022.703.580
- Ngân hàng TMCP Công thương Ba Đình ⁽¹⁾	31.152.815.912	23.002.343.006
- Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh Văn Lâm ⁽²⁾	2.937.540.488	3.020.360.574
- Ngân hàng TMCP Á Châu	2.869.843.278	-
Vay đối tượng khác (Cán bộ công nhân viên)	-	17.666.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	3.860.998.000	7.721.996.000
	40.821.197.678	51.410.699.580

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- ⁽¹⁾ Hợp đồng số 01-2010/HĐTD-CNC ngày 29/01/2010 với ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Ba Đình:
- + Hạn mức cho vay: 15 tỷ VND.
 - + Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, mua và nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu, hàng hóa; chi lương và các chi phí hợp lý khác phục vụ SXKD của doanh nghiệp.
 - + Thời hạn cho vay: tối đa 06 tháng trên từng giấy nhận nợ.
 - + Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất theo phương thức thả nổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACO**Báo cáo tài chính**

Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, Hưng Yên

cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

+ Biện pháp đảm bảo tiền vay là: dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, giá trị tài sản là 27.799.167.000 VND, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc và các công trình phụ trợ, giá trị tài sản là 30.012.000.000 VND;

Và hợp đồng số 01/2011/HĐTD-CNC ngày 04/03/2011 là sự gia hạn bổ sung của hợp đồng 01/2010/HĐTD-CNC ngày 29/01/2010 với các điều khoản bổ sung là:

+ Hạn mức cho vay: 25 tỷ VND (bao gồm cả số dư hợp đồng 01/2010/HĐTD-CNC ngày 29/01/2010)

+ Thời hạn vay: 04 tháng theo từng giấy nhận nợ.

(2) Hợp đồng số TRAPHACO/HĐTD ngày 10/05/2009 với ngân hàng Nông nghiệp và PTNT chi nhánh Văn Lâm:

+ Hạn mức tín dụng là: 10 tỷ đồng.

+ Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động để kinh doanh.

+ Lãi suất cho vay áp dụng theo phương pháp thả nổi.

+ Thời gian hạn mức 12 tháng.

+ Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị của Công ty CP Công nghệ cao Traphaco, tài sản đảm bảo đến đâu giải ngân đến đó.

(3) Hợp đồng tín dụng số HUY.CN.03250111 tháng 01 năm 2011 với ngân hàng TMCP Á Châu:

+ Hạn mức tín dụng: 3 tỷ VND.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

+ Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.

+ Thời hạn vay: tối đa 06 tháng trên từng giấy nhận nợ.

+ Tài sản bảo đảm tiền vay: Xe ô tô tải ISUZU giá trị 168 triệu VND và máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco trị giá 4.888 triệu VND.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	903.810.398	-
Thuế Thu nhập cá nhân	6.022.463	247.098.947
	<u>909.832.861</u>	<u>247.098.947</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.110.978.505	1.256.031.860
	<u>1.110.978.505</u>	<u>1.256.031.860</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACO

Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, Hưng Yên

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	340.098.337	65.847.696
Bảo hiểm xã hội	-	108.991.920
Bảo hiểm y tế	-	24.523.183
Bảo hiểm thất nghiệp	-	10.899.192
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.022.995.852	404.956.016
- Tiền ngân hàng chuyển nhằm tài khoản	53.075.000	-
- Phải trả về tiền thù lao HĐQT	339.107.521	113.952.639
- Phải trả về tiền thù lao BKS	78.124.037	44.789.061
- Phải trả lãi vay NHNN&PTNT	-	92.760.141
- Phải trả tiền thưởng ban điều hành	374.985.288	75.099.593
- Tiền vận chuyển, tiền chiếu xạ được liệu, ...	177.704.006	78.354.582
	1.363.094.189	615.218.007

13 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	27.085.173.000	11.643.233.000
Vay ngân hàng	6.888.173.000	6.888.173.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Ba Đình ⁽¹⁾	6.784.000.000	6.784.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu- Chi nhánh Hưng Yên ⁽²⁾	104.173.000	104.173.000
Vay đối tượng khác	20.197.000.000	4.755.060.000
	27.085.173.000	11.643.233.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

⁽¹⁾ Bao gồm 02 hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 02-DH/NHBD-CNC ngày 01/01/2009:

+ Số cho vay tối đa là 7,5 tỷ VND;

+ Mục đích vay để đầu tư xây dựng mở rộng dự án Nhà máy sản xuất được- tiêu chuẩn GMP- hạng mục "Xây dựng nhà xưởng sản xuất nang mềm";

+ Lãi suất thả nổi theo từng lần nhận nợ;

+ Thời hạn vay là 64 tháng;

+ Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư với sự tham gia của nguồn vốn phát sinh từ hợp đồng này;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2011 là: 1.770.000.000 VND (trong đó nợ đến hạn phải trả kỳ tới là: 236.000.000 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACO**Báo cáo tài chính**

Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, Hưng Yên

cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Hợp đồng tín dụng số 01-2006/NHBD-CNC ngày 25/12/2006:

- + Tổng số tiền vay là 35 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: để đầu tư xây lắp và mua sắm máy móc thiết bị cho dự án "Nhà máy sản xuất dược- tiêu chuẩn GMP tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- + Lãi suất thả nổi 6 tháng điều chỉnh 1 lần;
- + Thời hạn vay là: 84 tháng;
- + Tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị, tài sản xây dựng gắn liền với 31.047 m2 đất tại Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên do công ty CP Công nghệ cao Traphaco làm chủ sở hữu theo Quyết định về việc thay đổi chủ sử dụng đất số 1998/QĐ-UBND ngày 05/10/2006 của UBND tỉnh Hưng Yên;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2011 là: 8.750.000.000 VND (trong đó: nợ đến hạn phải trả kỳ tới là : 3.500.000.000 VND).

⁽²⁾Hợp đồng số HUY.0125/2010/TD ngày 07/05/2010:

- + Số tiền vay là: 500 triệu VND;
- + Mục đích vay là: Mua xe ô tô;
- + Thời hạn vay là 24 tháng;
- + Lãi suất vay được quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể;
- + Biện pháp đảm bảo của hợp đồng là: Xe ô tô Hyundai Grand ST biển kiểm soát 89L-0850 giá trị : 751 triệu VND;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2011 là: 229.171.000 VND (trong đó: nợ đến hạn phải trả kỳ tới là : 124.998.000 VND).

TRAPHACO
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO
TÂN QUANG
KẾ TÍNH
M T P
H. YÊN

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	15.000.000.000	20.486.792.171	1.180.328.366	24.614.162.735	61.281.283.272
Tăng vốn trong kỳ (*)	18.860.000.000	(16.930.000.000)	-	-	1.930.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	13.322.246.697	13.322.246.697
Trích Thù lao HĐQT, BKS, thưởng BDH	-	-	-	(1.604.407.952)	(1.604.407.952)
Trích lập các quỹ	-	13.779.761.162	-	(18.641.603.441)	(4.861.842.279)
Trích cổ tức năm 2010	-	-	-	(4.063.200.000)	(4.063.200.000)
Trích bổ sung cổ tức 2009	-	-	-	(254.724.700)	(254.724.700)
Trích bổ sung quỹ và thù lao HĐQT, BKS các năm 2008,2009,2010 (**)	-	(101.824.639)	(17.544.151)	(50.226.641)	(169.595.431)
Số dư cuối kỳ	33.860.000.000	17.234.728.694	1.162.784.215	13.322.246.698	65.579.759.607

(*) Tăng vốn trong kỳ theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ bất thường ngày 17/12/2010. Cụ thể: Phát hành 193.000 cổ phần cho Cổ đông chiến lược, CBCNV lao động giỏi từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi và phát hành 1.693.000 cổ phần cho toàn bộ Cổ đông hiện hữu (sau khi thực hiện phát hành thêm 193.000 CP), từ nguồn quỹ Đầu tư phát triển.

(**): Đơn vị điều chỉnh lại việc phân chia các quỹ và các khoản thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, khoản thưởng Ban điều hành các năm 2008, 2009, 2010 do chênh lệch giữa lợi nhuận tạm phân phối và lợi nhuận sau khi kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACO

Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, Hưng Yên

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	33.860.000.000	15.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	<i>18.860.000.000</i>	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>33.860.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.063.200.000	2.210.880.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>4.063.200.000</i>	<i>2.210.880.000</i>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 04 năm 2011, Công ty quyết định phân phối lợi nhuận là: trích 20% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, trả cổ tức cố định (theo vốn điều lệ) là 12%, trích 3% thù lao hội đồng quản trị, 3% thưởng ban điều hành và 0,6% trả thù lao cho ban kiểm soát.

c) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.860.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.860.000	1.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.860.000</i>	<i>1.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.860.000	1.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.860.000</i>	<i>1.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.234.728.694	20.486.792.171
Quỹ dự phòng tài chính	1.162.784.215	1.180.328.366
	18.397.512.909	21.667.120.537

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	112.759.389.446	102.453.082.892
	112.759.389.446	102.453.082.892

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn của hàng hoá	71.079.890.833	65.430.058.305
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	89.190.005	-
	71.169.080.838	65.430.058.305

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.884.510	34.965.680
	51.884.510	34.965.680

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	6.242.473.984	4.343.840.579
	6.242.473.984	4.343.840.579

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.004.940.801
	1.004.940.801

Chi tiết thuế thu nhập hiện hành như sau:

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.327.187.498
Các khoản điều chỉnh khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN	4.925.618.510
- Các khoản điều chỉnh tăng:	4.925.618.510
Tổng thu nhập chịu thuế	19.252.806.008
Thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	211.502.505
Thuế TNDN tính theo mức thuế suất thông thường (25%) đối với phần thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế	52.875.626
Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN	19.041.303.503
Thuế TNDN tính theo mức thuế suất ưu đãi (10%)	1.904.130.350
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 50%	952.065.175
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.004.940.801

20 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</u> VND	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</u> VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	13.322.246.697	13.640.257.561
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.322.246.697	13.640.257.561
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.260.267	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.086	9.094

21 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

22 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Trình ký, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	
		VND	
Bán hàng hóa, bao bì, phí gia công			
- Công ty Cổ phần Traphaco		4.395.962.261	
Mua nguyên liệu, vật tư, phí gia công			
- Công ty Cổ phần Traphaco		24.333.110.386	
Chi trả cổ tức			
- Công ty Cổ phần Traphaco		540.000.000	
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
Các bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2011	01/01/2011
		VND	VND
Phải thu			
- Công ty Cổ phần Traphaco		24.049.655.273	21.137.883.823

23 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập

Vũ Thị Oanh

Kế toán trưởng

Vũ Năng Liêu

Hưng Yên, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Giám đốc



Vũ Thị Thuận